

Số: *962* /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *29* tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vũ Thư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vũ Thư;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư tại Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 11/5/2023; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 250/TTr-STNMT ngày 24/5/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vũ Thư với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Vũ Thư	Xã Bách Thuận	Xã Dũng Nghĩa	Xã Duy Nhất	Xã Đồng Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.693,82	118,12	927,22	435,46	1004,13	451,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.563,97	22,08	601,44	272,02	626,43	303,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.553,00	9,26	40,74	165,16	429,22	149,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.553,00</i>	<i>9,26</i>	<i>40,74</i>	<i>165,16</i>	<i>429,22</i>	<i>149,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.594,02	9,69	144,68	51,81	45,50	32,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.534,88	0,04	359,35	19,87	64,20	64,91
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.640,30	1,80	55,71	33,68	84,87	46,30
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	241,77	1,28	0,96	1,50	2,63	9,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.078,55	95,97	325,13	160,54	368,94	147,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,90	0,63	0,06			
2.2	Đất an ninh	CAN	11,57	0,19	0,12	0,08		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	213,57	0,23		17,38		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50	1,54	0,18	0,76	10,90	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,44	2,52	0,66	10,73	0,04	5,02
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,22			0,72		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.505,30	57,20	95,16	68,28	142,47	88,31
-	Đất giao thông	DGT	1.907,68	31,54	50,64	37,32	79,45	33,91
-	Đất thủy lợi	DTL	1.047,48	13,04	25,09	19,81	44,88	40,76
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17	1,10			0,56	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,31	1,72	0,22	0,08	0,19	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,58	5,12	3,15	1,52	2,82	1,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,99	0,10	0,66	0,44	0,72	1,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,28	0,16	0,04	1,21	0,11	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,25	0,12	0,02	0,02	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4,76					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,43				3,01	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,60	0,04		0,34	0,06	0,17
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,85	0,11	3,05	0,74	2,31	1,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	269,91	3,98	12,00	6,58	8,25	8,56
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,07					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,61	0,09			0,08	
-	Đất chợ	DCH	11,32	0,06	0,31	0,21		0,14
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,89	0,31	1,07	0,82	1,55	1,25
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,14	0,67		0,15		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.759,82		95,88	35,53	66,40	35,26
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	28,19	28,19				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,25	3,66	1,57	0,39	0,56	0,59
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,87	0,71				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47,89	0,12	2,93	1,11	2,13	1,20
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62		124,18	24,59	139,41	15,58
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,34		3,32		5,13	0,12
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	0,01			0,36	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	0,07	0,65	2,90	8,77	0,92

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hiệp Hòa	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Lý	Xã Hồng Phong	Xã Minh Khai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(34)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.693,82	700,88	547,25	776,66	769,09	671,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.563,97	486,10	314,89	481,63	468,42	460,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.553,00	342,90	230,49	64,47	114,47	332,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.553,00</i>	<i>342,90</i>	<i>230,49</i>	<i>64,47</i>	<i>114,47</i>	<i>332,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.594,02	45,30	39,79	221,61	233,22	43,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.534,88	23,41	8,14	96,43	66,54	17,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.640,30	70,01	33,04	82,96	51,15	54,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	241,77	4,48	3,42	16,16	3,05	12,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.078,55	211,07	232,35	294,96	300,51	209,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,90	0,17				0,54
2.2	Đất an ninh	CAN	11,57					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	213,57		3,93			38,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50		11,60	0,20	2,56	0,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,44	0,25	0,32	2,04		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,22		8,61			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.505,30	122,45	111,72	83,14	152,93	109,79
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.907,68</i>	<i>64,53</i>	<i>64,84</i>	<i>35,10</i>	<i>71,44</i>	<i>61,82</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.047,48</i>	<i>39,73</i>	<i>24,23</i>	<i>30,08</i>	<i>59,97</i>	<i>27,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,17</i>			<i>0,33</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>18,31</i>	<i>0,22</i>	<i>0,07</i>	<i>0,28</i>	<i>0,21</i>	<i>0,23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>85,58</i>	<i>5,68</i>	<i>5,10</i>	<i>2,72</i>	<i>2,75</i>	<i>2,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>45,99</i>	<i>1,25</i>	<i>2,04</i>	<i>1,10</i>	<i>1,95</i>	<i>1,66</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>9,28</i>		<i>0,02</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>1,20</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,25</i>	<i>0,08</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>4,76</i>					<i>1,82</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,43</i>					
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>22,60</i>	<i>0,49</i>	<i>0,70</i>	<i>0,10</i>	<i>0,49</i>	<i>0,94</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>63,85</i>	<i>2,58</i>	<i>0,48</i>	<i>4,06</i>	<i>3,16</i>	<i>2,70</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>269,91</i>	<i>7,89</i>	<i>13,23</i>	<i>9,16</i>	<i>12,74</i>	<i>9,69</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>10,07</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,61</i>					<i>0,40</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>11,32</i>		<i>1,00</i>	<i>0,17</i>	<i>0,17</i>	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,89	0,50	1,02	1,11	0,83	0,35
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,14		2,83			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.759,82	54,17	57,13	52,87	60,12	57,15
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	28,19					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,25	0,72	0,82	0,59	0,76	0,48
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,87			0,04		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47,89	0,77	0,45	1,81	1,80	2,75
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62	31,97	33,25	151,24	81,51	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,34	0,07	0,67	1,91		0,01
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	3,70	0,01	0,06	0,17	0,50

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Lãng	Xã Minh Quang	Xã Nguyên Xá	Xã Phúc Thành	Xã Song An
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (34)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.693,82	713,44	603,06	602,69	675,93	561,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.563,97	453,06	306,74	380,33	436,06	290,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.553,00	352,10	200,30	289,87	330,36	222,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.553,00</i>	<i>352,10</i>	<i>200,30</i>	<i>289,87</i>	<i>330,36</i>	<i>222,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.594,02	20,34	51,31	21,66	21,82	9,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.534,88	21,24	15,13	18,44	24,34	6,33
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.640,30	40,79	36,64	45,44	49,73	44,52
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	241,77	18,59	3,37	4,92	9,82	7,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.078,55	256,42	294,96	213,64	239,09	268,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,90					
2.2	Đất an ninh	CAN	11,57	8,93	1,56		0,15	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	213,57	37,25	16,11	3,04	0,72	0,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50		5,68	0,50	0,63	2,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,44	0,04	22,15	0,29	0,07	0,55
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,22				0,09	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.505,30	135,57	159,10	115,82	134,50	161,32
-	Đất giao thông	DGT	1.907,68	79,56	91,97	59,21	74,92	103,21
-	Đất thủy lợi	DTL	1.047,48	37,19	25,72	39,64	48,18	30,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17		0,31			0,69
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,31	0,43	2,01	0,12	0,10	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,58	2,70	3,71	1,97	1,72	5,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,99	1,31	2,84	3,23	1,80	3,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,28	0,83	0,76	0,02	0,63	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,25	0,02	0,41	0,02	0,01	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4,76		2,80			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,43					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,60	1,48	2,10	1,45	0,80	0,97
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,85	2,21	1,29	2,40	1,54	1,59
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	269,91	9,65	14,51	6,64	4,70	14,46
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,07		10,07			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,61					
-	Đất chợ	DCH	11,32	0,19	0,59	1,12	0,11	0,34
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,89	0,79	0,74	0,40	0,25	2,03
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,14	0,60	6,18	0,60	0,08	13,24
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.759,82	67,16	76,27	55,31	51,26	79,08
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	28,19					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,25	0,77	2,39	0,75	0,42	0,51
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,87	0,02	2,88	0,67		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47,89	1,76	0,85	1,11	0,92	1,40
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62	1,96		35,10	49,97	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,34	1,57	1,05	0,06	0,02	7,49
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	3,96	1,36	8,71	0,78	2,76

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Song Lãng	Xã Tam Quang	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lập	Xã Tân Phong
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (34)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.693,82	683,16	531,56	639,22	567,95	708,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.563,97	465,44	333,72	443,77	388,49	476,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.553,00	359,03	271,57	329,59	57,46	375,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.553,00</i>	<i>359,03</i>	<i>271,57</i>	<i>329,59</i>	<i>57,46</i>	<i>375,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.594,02	31,81	6,01	45,26	29,24	58,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.534,88	21,15	26,82	26,90	207,64	20,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.640,30	51,42	17,75	35,90	93,35	17,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	241,77	2,02	11,58	6,14	0,81	4,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.078,55	217,56	197,51	194,84	177,96	230,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,90			2,11	0,02	0,16
2.2	Đất an ninh	CAN	11,57				0,35	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63					16,63
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	213,57	24,57	44,84			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50	0,31	0,13	0,18	1,19	2,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,44	0,01	0,08	0,40	0,62	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,22					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.505,30	112,29	98,69	115,63	100,33	118,22
-	Đất giao thông	DGT	1.907,68	66,57	53,09	77,89	46,69	58,99
-	Đất thủy lợi	DTL	1.047,48	32,66	30,43	22,61	39,23	46,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,31	0,20	0,12	0,11	0,05	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,58	1,72	1,54	1,90	2,50	2,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,99	0,92	1,32	1,17	1,42	1,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,28	0,11	1,27	0,44	0,02	0,73
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,25	0,01	0,04	0,10	0,02	0,09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4,76					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,43			0,42		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,60	0,77	1,21	0,56	0,57	1,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,85	2,06	2,49	3,18	1,69	0,35
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	269,91	6,93	7,17	7,25	7,20	6,19
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,07					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,61					
-	Đất chợ	DCH	11,32	0,32			0,94	0,61
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,89	0,66	0,41	0,32	0,45	0,63
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,14			0,33		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.759,82	58,98	51,05	68,43	30,55	60,47
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	28,19					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,25	0,23	0,35	1,16	0,63	0,34
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,87		0,18	0,09		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47,89	0,53	1,03	1,19	2,89	1,63
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62	19,98		2,44	40,66	29,73
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,34		0,76	2,55	0,27	0,04
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	0,17	0,33	0,61	1,51	1,97

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Trung An	Xã Tự Tân	Xã Việt Hùng	Xã Việt Thuận	Xã Vũ Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...+(34)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.693,82	488,10	715,47	1009,18	841,96	713,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.563,97	295,41	435,02	636,42	580,04	503,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.553,00	210,40	274,74	415,44	318,60	282,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.553,00</i>	<i>210,40</i>	<i>274,74</i>	<i>415,44</i>	<i>318,60</i>	<i>282,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.594,02	39,80	21,81	102,40	43,77	38,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.534,88	19,35	53,16	57,69	78,22	32,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.640,30	25,04	46,31	53,74	137,90	115,73
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	241,77	0,82	38,99	7,15	1,55	34,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.078,55	192,35	278,52	371,27	261,71	209,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,90			2,96	0,25	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,57		0,15	0,04		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	213,57		13,78			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50	2,56		7,47	0,07	2,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,44		27,50	3,62	0,51	4,50
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,22		5,45		4,05	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.505,30	127,05	132,34	143,35	139,90	116,09
-	Đất giao thông	DGT	1.907,68	81,27	74,21	72,95	68,07	66,37
-	Đất thủy lợi	DTL	1.047,48	29,45	39,92	49,08	43,30	40,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,31	0,15	0,14	0,33	0,41	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,58	2,64	2,33	4,31	4,32	1,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,99	1,30	1,93	1,82	2,68	1,39
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,28	0,09	0,04	1,21	0,02	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,25	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4,76		0,14			
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,43					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,60	0,78	1,56		0,99	0,72
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,85	2,29	1,75	0,85	5,05	0,69
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	269,91	8,60	9,68	12,10	13,93	4,92
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,07					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,61					0,04
-	Đất chợ	DCH	11,32	0,45	0,62	0,70	1,13	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,89	0,34	1,24	0,58	1,30	1,20
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,14	6,16	0,25			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.759,82	50,51	59,93	81,19	83,69	62,53
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	28,19					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,25	0,59	0,43	1,06	0,85	0,69
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,87				0,28	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47,89	0,11	2,33	2,24	1,86	1,32
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62		33,45	128,25	28,68	20,85
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,34	5,02	1,68	0,50	0,28	0,07
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39					0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	0,34	1,93	1,48	0,21	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Hội	Xã Vũ Tiến	Xã Vũ Văn	Xã Vũ Vinh	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (34)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.693,82	570,93	782,11	701,92	384,03	798,60
I	Đất nông nghiệp	NNP	12.563,97	367,21	496,64	434,14	257,96	546,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.553,00	303,90	283,06	206,28	197,09	394,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.553,00	303,90	283,06	206,28	197,09	394,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.594,02	1,88	31,67	106,02	0,47	45,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.534,88	29,87	73,11	39,54	19,64	22,48
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.640,30	27,63	100,80	63,65	39,47	82,58
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	241,77	3,94	7,99	18,66	1,29	1,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.078,55	203,53	278,23	267,78	126,06	251,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,90					
2.2	Đất an ninh	CAN	11,57					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	213,57	12,46				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50	0,04	2,25			0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,44	0,20		0,82		0,52
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,22	2,39		1,29	0,61	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.505,30	111,87	138,63	100,90	75,23	137,02
-	Đất giao thông	DGT	1.907,68	70,89	67,84	46,97	49,46	66,95
-	Đất thủy lợi	DTL	1.047,48	24,99	47,85	30,60	16,64	48,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,31	1,11	0,21	7,81	0,16	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,58	1,72	3,61	1,58	3,27	1,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,99	1,51	2,20	1,71	0,16	1,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,28	0,02	0,12	0,03	0,03	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,25	0,03	0,02	0,01	0,01	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4,76					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,43					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,60	1,60	0,33	0,70	0,40	1,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,85	0,50	7,11	2,99	0,76	2,84
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	269,91	9,25	8,37	8,49	4,34	13,41
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,07					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,61					
-	Đất chợ	DCH	11,32	0,25	0,99			0,90
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,89	1,12	0,95	0,71	0,27	0,71
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,14	0,05	0,01			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.759,82	73,84	51,73	56,92	47,42	78,97
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	28,19					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,25	0,29	0,51	0,17	0,55	0,42
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,87					
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47,89	1,29	2,37	0,84	1,98	5,17
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62		79,03	106,10		28,70
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,34		2,74	0,03		
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	0,19	7,24			

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Vũ Thư	Xã Bách Thuận	Xã Dũng Nghĩa	Xã Duy Nhất	Xã Đông Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...+ (34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	433,77	10,75	0,33	16,89	1,22	0,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	343,55	6,95	0,33	15,69	0,78	0,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	343,55	6,95	0,33	15,69	0,78	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51,47	2,63		0,64	0,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,02				0,20	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,26	1,17		0,56		0,07
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,47					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,58	0,96	0,12	0,79	0,30	0,16
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,68	0,70		0,63	0,20	0,16
-	Đất giao thông	DGT	4,31			0,28		
-	Đất thủy lợi	DTL	6,51	0,50		0,30		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,53			0,05	0,20	0,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20	0,20				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12					
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08	0,08				
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,79				0,10	
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80	0,18		0,16		
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23		0,12			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hiệp Hòa	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Lý	Xã Hồng Phong	Xã Minh Khai
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...+ (34)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	433,77	0,24	17,55	1,92	1,41	23,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	343,55	0,18	12,12		0,72	21,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	343,55	0,18	12,12		0,72	21,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51,47		3,08	1,07	0,26	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,02		0,02			0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,26	0,06	2,08	0,85	0,43	0,46
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,47		0,25			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,58	0,73	1,42	0,21	0,11	0,53
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,68	0,08	0,90	0,19	0,01	0,53
-	Đất giao thông	DGT	4,31		0,50			0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	6,51	0,08	0,40		0,01	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,53			0,19		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12					
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08					
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,79	0,05	0,50		0,10	
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80	0,60	0,02	0,02		
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Lãng	Xã Minh Quang	Xã Nguyễn Xá	Xã Phúc Thành	Xã Song An
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (34)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	433,77	14,46	56,59	7,31	0,78	102,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	343,55	12,91	43,36	7,08	0,74	76,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	343,55	12,91	43,36	7,08	0,74	76,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51,47	1,55	12,11	0,03	0,04	8,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,02		1,10			5,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,26		0,02	0,20		9,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,47					2,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,58	0,18	1,78	1,05	0,36	0,82
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,68	0,03	1,67	0,94	0,03	0,32
-	Đất giao thông	DGT	4,31		0,66	0,45		0,25
-	Đất thủy lợi	DTL	6,51		0,89	0,49	0,03	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,53	0,03				0,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12		0,12			
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08					
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,79	0,11			0,04	0,50
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80	0,04	0,11		0,29	
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23			0,11		

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Song Lãng	Xã Tam Quang	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lập	Xã Tân Phong
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (34)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	433,77	24,22	38,37	8,49	0,50	1,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	343,55	21,45	36,00	5,42		1,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	343,55	21,45	36,00	5,42		1,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51,47	1,57	1,37	2,37	0,50	0,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,02	0,60	0,50	0,30		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,26	0,60	0,50	0,40		0,19
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,47					0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,58	1,44	1,08	0,95		0,41
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,68	1,39	1,08	0,69		0,31
-	Đất giao thông	DGT	4,31	0,50	0,78	0,01		
-	Đất thủy lợi	DTL	6,51	0,89	0,30	0,61		0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,53			0,07		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01					0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12					
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08					
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,79	0,05		0,20		0,09
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80			0,06		0,01
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Trung An	Xã Tự Tân	Xã Việt Hùng	Xã Việt Thuận	Xã Vũ Đoài
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (34)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	433,77	47,69	10,16	3,07	0,77	0,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	343,55	32,59	7,28	2,07	0,74	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	343,55	32,59	7,28	2,07	0,74	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51,47	8,21	1,53	1,00	0,03	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,02	1,90				0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,26	4,33	1,35			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,47	0,66				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,58	0,84	0,82	1,38		0,10
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,68	0,28	0,40	0,84		0,10
-	Đất giao thông	DGT	4,31	0,03	0,10	0,02		0,10
-	Đất thủy lợi	DTL	6,51	0,03	0,10	0,55		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,53	0,22	0,20	0,27		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12					
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08					
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,79	0,56	0,20	0,50		
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80		0,22	0,04		
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Hội	Xã Vũ Tiến	Xã Vũ Vân	Xã Vũ Vinh	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (34)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp	NNP	433,77	21,89	7,27	3,46	10,04	1,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	343,55	18,68	7,23	2,85	8,44	0,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	343,55	18,68	7,23	2,85	8,44	0,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51,47	2,21	0,04	0,50	0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,02	0,50			0,10	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,26	0,50		0,11	1,00	0,38
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,47					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,58	1,21	0,22	0,34	0,14	0,13
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,68	0,80	0,18	0,14		0,08
-	Đất giao thông	DGT	4,31	0,40	0,10	0,10		
-	Đất thủy lợi	DTL	6,51	0,40		0,04		0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,53		0,08			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12					
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08					
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,79	0,41		0,20	0,13	0,05
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80		0,04		0,01	
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Vũ Thư	Xã Bách Thuận	Xã Dũng Nghĩa	Xã Duy Nhất	Xã Đồng Thanh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	475,65	10,75	0,33	22,19	11,22	0,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	365,71	6,95	0,33	19,69	0,78	0,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>365,71</i>	<i>6,95</i>	<i>0,33</i>	<i>19,69</i>	<i>0,78</i>	<i>0,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,09	2,63		1,74	5,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,12			0,10	5,20	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,26	1,17		0,66		0,07
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,47					
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,23	0,13		0,05	0,20	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hiệp Hòa	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Lý	Xã Hồng Phong	Xã Minh Khai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (34)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	475,65	0,24	18,45	3,52	1,61	23,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	365,71	0,18	12,12		0,72	21,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>365,71</i>	<i>0,18</i>	<i>12,12</i>		<i>0,72</i>	<i>21,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,09		3,08	2,67	0,46	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,12		0,02			0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,26	0,06	2,98	0,85	0,43	0,46
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,47		0,25			
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,23	0,60	0,92	0,07	0,01	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Lãng	Xã Minh Quang	Xã Nguyên Xá	Xã Phúc Thành	Xã Song An
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(34)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	475,65	14,46	65,30	7,81	1,08	103,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	365,71	12,91	48,68	7,08	0,74	77,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	365,71	12,91	48,68	7,08	0,74	77,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,09	1,55	15,50	0,53	0,34	8,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,12		1,10			5,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,26		0,02	0,20		9,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,47					2,46
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,23	0,07	0,79	0,79	0,14	0,26

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Song Lãng	Xã Tam Quang	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lập	Xã Tân Phong
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(34)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	475,65	24,22	38,37	8,49	0,50	1,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	365,71	21,45	36,00	5,42		1,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	365,71	21,45	36,00	5,42		1,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,09	1,57	1,37	2,37	0,50	0,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,12	0,60	0,50	0,30		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,26	0,60	0,50	0,40		0,19
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,47					0,10
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,23			0,13		0,02

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Trung An	Xã Tự Tân	Xã Việt Hùng	Xã Việt Thuận	Xã Vũ Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...+ (34)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	475,65	50,23	22,57	3,07	0,77	4,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	365,71	34,63	18,16	2,07	0,74	4,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>365,71</i>	<i>34,63</i>	<i>18,16</i>	<i>2,07</i>	<i>0,74</i>	<i>4,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,09	8,71	3,06	1,00	0,03	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,12	1,90				0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,26	4,33	1,35			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,47	0,66				
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,23	0,20	0,27	0,31		

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Hội	Xã Vũ Tiến	Xã Vũ Vân	Xã Vũ Vinh	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...+ (34)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	475,65	13,93	7,87	3,46	10,04	2,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	365,71	10,72	7,83	2,85	8,44	2,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>365,71</i>	<i>10,72</i>	<i>7,83</i>	<i>2,85</i>	<i>8,44</i>	<i>2,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,09	2,21	0,04	0,50	0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,12	0,50			0,10	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,26	0,50		0,11	1,00	0,38
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,47					
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,23		0,12	0,14	0,01	

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn

